

## 2021年 JAF中国ダートトライアル選手権

・有効は、成立競技会の70%(小数点以下四捨五入)とし高得点順に合計する

・各クラス3台以上の出走を以って成立する

※不明点や間違いがあれば部会長までご一報ください

### クラス PN1+

順位	選手名	所属 クラブ	1	2	3	4	5	6	7	8	有効 ポイント	総獲得 ポイント
			CCM	MCCS	CCM	CMSC島根	RCH	SPIRIT	MRSC	TTS		
1	山谷 隆義	RCH	15	20			-	15			50	
2	藤原祐一郎	TTS	20	-			-	20			40	
3	西村 昭生	TTS	12	-			15	12			39	
4	内海 晋作	P.A.S	8	-			12	10			30	
5	宗正 勝吉	EB	6	15			4	4			29	
6	建部 伸夫	ASC山陰	10	-			8	6			24	
7	濱口 正昭	BATTLER	-	-			20	-			20	
8	大谷ヒロシ	ASC山陰	-	-			10	8			18	
9	大谷美紀夫	MCCS	-	12			-	-			12	
10	森 博昭	KRC	-	-			6	3			9	
11	岩本 全弘	KRC	4	-			-	-			4	
12	大原 悠佑	CCM	3	-			-	-			3	

### クラス N1+

順位	選手名	所属 クラブ	1	2	3	4	5	6	7	8	有効 ポイント	総獲得 ポイント
			CCM	MCCS	CCM	CMSC島根	RCH	SPIRIT	MRSC	TTS		
1	恩田 淳	ASAHI	20	不			12	20			52	
2	坂本 幸洋	T.CHERISH	15				20	12			47	
3	高橋 義晴	SPIRIT	12				10	10			32	
4	岩坂 有洋	SPIRIT	10	成			8	8			26	
5	萩原 豪	T.T	8				-	15			23	
6	谷口成治郎	KRC	6	立			6	6			18	
7	濱口 龍一	BATTLER	-				15	-			15	
8	上清 瑞穂	MACC	4				4	4			12	
9												
10												

### クラス AE

順位	選手名	所属 クラブ	1	2	3	4	5	6	7	8	有効 ポイント	総獲得 ポイント
			CCM	MCCS	CCM	CMSC島根	RCH	SPIRIT	MRSC	TTS		
1	井口 和彦	GRAVEL	12				20				32	
2	七田 定明	GRAVEL	15	不			15				30	
3	小野 守	T.CHERISH	10				12				22	
4	赤羽 政幸	メーブル	20	成			-				20	
5												
6				立								
7												
8												
9												
10												

### クラス SA1

順位	選手名	所属 クラブ	1	2	3	4	5	6	7	8	有効 ポイント	総獲得 ポイント
			CCM	MCCS	CCM	CMSC島根	RCH	SPIRIT	MRSC	TTS		
1	南 優希	HUMC	8	20			10	15			53	
2	川本 圭祐	T.CHERISH	20	-			12	20			52	
3	藤本慎太郎	ASAHI	15	-			15	12			42	
4	松岡 修司	CCM	12	-			20	0			32	
5	甲田 圭亮	HITMC	10	12			-	-			22	
6	畑窪 琢巳	Y.C	-	-			8	10			18	
7	藤井 啓壮	TTS	6	-			3	8			17	
8	萩原 豪	T.T	-	15			-	-			15	
9	尾尻 壘	MCCS	4	10			-	-			14	
10	奥井 健一	ASC山陰	0	-			1	6			7	
11	坂本 達哉	T.CHERISH	-	-			4	3			7	
12	坂上 直博	SPIRIT	-	-			6	-			6	
13	楠 弘隆	INDY	2	-			0	4			6	
14	國富 雅貴	T.CHERISH	0	-			2	2			4	
15	丸本 淳二	T.CHERISH	3	-			-	-			3	
16	吉松 直哉	TTS	1	-			-	-			1	
17	河野 鉄平	RCH	0	-			-	-			0	
17	直井 健	CARROSSEF	0	-			-	-			0	
17	阿部 和男	A.C.A	-	-			0	-			0	

クラス SCD1

順位	選手名	所属 クラブ	1	2	3	4	5	6	7	8	有効 ポイント	総獲得 ポイント
			CCM	MCCS	CCM	CMSC島根	RCH	SPIRIT	MRSC	TTS		
1	坂井 秀年	BDC	12	20			20	15			67	
2	鈴鹿 浩昭	SPIRIT	8	-			15	20			43	
3	一柳 豊	TTS	15	-			10	10			35	
4	小川 英二	SPIRIT	10	-			8	8			26	
5	山下 貴史	CMSC島根	-	-			12	12			24	
6	重松 良輔	TTS	20	-			-	-			20	
7	吉光 紀行	MCCS	-	15			-	-			15	
8	坂本二三男	MCCS	-	12			-	-			12	
9	小谷 峻之	HITMC	4	-			4	4			12	
10	中嶋 竜成	HITMC	3	-			6	2			11	
11	田村 悠人	HITMC	6	-			-	-			6	
11	金沖 隆志	TTS	-	-			-	6			6	
13	中本 巧	Y.C	-	-			-	3			3	

クラス RWD

順位	選手名	所属 クラブ	1	2	3	4	5	6	7	8	有効 ポイント	総獲得 ポイント
			CCM	MCCS	CCM	CMSC島根	RCH	SPIRIT	MRSC	TTS		
1	横山 修二	ACA	12	-			20	20			52	
2	臼井 幹夫	ORANGE	20	-			15	12			47	
3	徳永 紘行	CCM	15	-			12	15			42	
4	臼井 寛太	ORANGE	10	-			10	10			30	
5	村田 浩之	MCCS	-	20			-	-			20	
6	HAYATO	YUAC	-	15			-	-			15	
7	入邊 和俊	MCCS	-	12			-	-			12	
8	松原 健一	MCCS	-	10			-	-			10	
9												
10												

クラス NS1

順位	選手名	所属 クラブ	1	2	3	4	5	6	7	8	有効 ポイント	総獲得 ポイント	
			CCM	MCCS	CCM	CMSC島根	RCH	SPIRIT	MRSC	TTS			
1	西田ツカサ	ACA	20	不成 立			20	15			55		
2	浜 孝佳	T.CHERISH	12					12	20			44	
3	川戸 惟寛	T.CHERISH	15					15	12			42	
4	片岡 学	CCN	10					8	8			26	
5	青戸 浩喜	TTS	8					6	10			24	
6	矢本 裕之	CMSC京都	-					10	-			10	
7	清岡 毅	SPIRIT	6					3	-			9	
8	松原 宏	CMSC香川	3					-	4			7	
9	寺岡 知展	ONDERLAN	-					-	6			6	
10	高橋 伸治	ORANGE	2					0	3			5	
11	西 隆司	ACA	4					-	-			4	
11	馬場 一裕	MAO	-					4	-			4	
13	井上 博保	EMZ-SPORT	-					2	-			2	
13	尾高 一郎	ORANGE	-					0	2			2	
15	柳畑 拓史	ORANGE	-					1	-			1	
15	森内 秀治	A.C.A	-					0	1			1	
17	岸山 信之	MAO	-					0	-			0	

クラス SCD2

順位	選手名	所属 クラブ	1	2	3	4	5	6	7	8	有効 ポイント	総獲得 ポイント
			CCM	MCCS	CCM	CMSC島根	RCH	SPIRIT	MRSC	TTS		
1	西元 直行	Y.C	15	15			8	12			50	
2	河内 涉	INDY	-	-			20	20			40	
3	上田 強	BDC	6	12			10	8			36	
4	織田 一昭	RCH	20	-			4	10			34	
5	山上 竜吾	ORANGE	8	-			12	6			26	
6	望月 浩孝	SPIRIT	4	-			3	15			22	
7	塚本 哲彦	TTS	12	-			6	3			21	
8	小田 文之	MCCS	-	20			-	-			20	
9	中村 太郎	EB	3	10			2	2			17	
10	福永 修	T.O.F	-	-			15	-			15	
11	古屋 慶己	BDC	10	-			-	-			10	
12	江川 博	RASCAL	-	-			-	4			4	